Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ trước từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Kỳ này từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên nhà nước.

2- Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động công ích.

Hoạt động sản xuất kinh doanh tổng hợp.

3- Nghành nghề kinh doanh

- Quản lý khai thác, bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy nông trên địa bàn thành phố. Quản lý nước phục vụ dân sinh, kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.
- Dịch vụ về cấp nước, thải nước khu dân cư.Thi công xây lắp các công trình thủy lợi và dân dụng. Đo đạc địa chính. Lập dự toán công trình công nghiệp. Lập dự toán công trình công nghiệp và dân dụng. Xây dựng công trình cầu đường, bến cảng. Chế tạo lắp đặt thiết bị cơ khí giao thông, thủy lợi. Sản xuất và cung ứng cây giống cây trồng và vật nuôi các loại. Kinh doanh vật tư, thiết bị, công cụ và mua bán sản phẩm nông nghiệp. Tư vấn kỹ thuật nông nghiệp. Lập dự toán công trình cấp thoát nước, thủy lợi, dân dụng, công nghiệp, cơ khí thuộc dự án nhóm B. Lập dự án quy hoạch, dự án đầu tư công trình cấp thoát nước, thủy lợi, dân dụng,công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí thuộc dự án nhóm B. Xây dựng các công trình bến cảng, kho bãi.Mua bán các mặt hàng phục vụ nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị, vật tư, sản phẩm,nguyên liệu ngành xây dựng và thủy lợi, thương mại, dịch vụ. Thiết kế cá công trình thủy lợi (đập,đường,hầm,cống,kênh tưới,công trình bảo vệ bờ sông). Khảo sát địa hình xây dựng công trình. Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi(xây dựng và hoàn thiện). Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp(xây dựng và hoàn thiện).

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

- Bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng

- Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký Sổ Cái.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho ;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại;

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối năm	Đầu năm
1- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	36.113.232	61.278.845
- Tiền gửi ngân hàng	5.208.940.637	5.590.421.930
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**5.245.053.869**	**5.651.700.775**
2- Các khoản phải thu ngắn hạn		
- Phải thu khách hàng	20.497.308.253	21.633.646.128
- Trả trước cho người bán	3.605.489.920	740.422.710
- Phải thu nội bộ		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Các khoản phải thu khác	3.843.914.516	4.426.902.547
+ Tạm ứng	3.267.784.068	3.652.031.385
+ Tài sản thiếu chờ xử lý		
+ Ký qũy, ký cược ngắn hạn	89.361.000	
+ Phải thu khác	486.769.448	774.871.162
- Dự phòng phải thu khó đòi		(175.773.000)
Cộng	**27.946.712.689**	**26.625.198.385**
3- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	4.988.576.734	12.822.286.388
- Thành phẩm		
- Hàng hoá	15.654.574	14.887.000
- Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**5.004.231.308**	**12.837.173.388**
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	5.004.231.308	12.837.173.388

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

4- Các khoản thuế phải thu		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	3.790.131.550	
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	91.990.568	
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	91.990.568	
+ Thuế giá trị gia tăng		
+ Thuế xuất nhập khẩu		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế thu nhập cá nhân		
Cộng	**3.882.122.118**	
5- Các khoản phải thu dài hạn		
- Phải thu dài hạn khách hàng		
- Phải thu nội bộ dài hạn		
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
+ Cho vay nội bộ		
+ Phải thu nội bộ khác		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn		
Cộng		

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu năm	16.646.291.667	50.317.915.778	6.131.244.795	2.140.331.346	680.785.425.187	756.021.208.773
- Mua trong năm		456.451.234	2.126.784.000	105.600.000		2.688.835.234
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.074.128.103	3.012.182.734				5.086.310.837
- Tăng khác				1.349.999.000	12.311.093.000	13.661.092.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	18.720.419.770	53.786.549.746	8.258.028.795	3.595.930.346	693.096.518.187	777.457.446.844
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.660.366.153	24.678.735.300	2.477.631.996	1.517.582.147	90.392.072	35.424.707.668
- Khấu hao trong năm	1.667.314.366	7.522.454.760	819.641.111	416.270.897	13.558.812	10.439.239.946
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	8.327.680.519	32.201.190.060	3.297.273.107	1.933.853.044	103.950.884	45.863.947.614
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	9.985.925.514	25.639.180.478	3.653.612.799	622.749.199	680.695.033.115	720.596.501.105
- Tại ngày cuối năm	10.392.739.251	21.585.359.686	4.960.755.688	1.662.077.302	692.992.567.303	731.593.499.230

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	460.892.750			36.000.000	200.000.000	**696.892.750**
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	460.892.750			36.000.000	200.000.000	**696.892.750**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	277.470.876			36.000.000	98.617.887	**412.088.763**
- Khấu hao trong năm	16.932.000				21.336.480	**38.268.480**
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	294.402.876			36.000.000	119.954.367	**450.357.243**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	183.421.874				101.382.113	**284.803.987**
- Tại ngày cuối năm	166.489.874				80.045.633	**246.535.507**

Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	511.083.832	2.164.651.754
Trong đó những công trình lớn:		

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư:				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

	Cuối năm	Đầu năm
13- Đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng:	**3.000.000.000**	**3.000.000.000**
14- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí khác	1.475.081.375	1.787.099.571
Cộng:	**1.475.081.375**	**1.787.099.571**
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	600.000.000	600.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng:	**600.000.000**	**600.000.000**
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	4.858.818.592	1.148.365.203
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		90.028.245
- Thuế thu nhập cá nhân		32.194.315
- Thuế tài nguyên	73.576.381	58.526.824
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	49.788.416.259	31.011.183.700
Cộng:	**54.720.811.232**	**32.340.298.287**
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí lãi vay		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác		
Cộng:		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	319.877.844	260.047.930
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	2.893.446.364	8.955.381.957
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.715.442.416	1.747.497.001
Cộng:	**5.928.766.624**	**10.962.926.888**
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng:		
20- Vay và nợ dài hạn		
a- Vay dài hạn	**5.400.000.000**	**5.090.000.000**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác	5.400.000.000	5.090.000.000
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Nợ vay		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng:	5.400.000.000	5.090.000.000

c - Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối năm	Đầu năm
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng		

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn CSH	Cổ phiếu ngân quỹ
Số dư đầu năm trước	**538.912.000.000**		**116.981.456.506**				**1.530.791.170**		
Tăng vốn trong năm trước	116.981.456.506		60.109.520.000						
Lãi trong năm trước									
Tăng khác						1.530.791.170			
Giảm vốn trong năm trước			116.981.456.506						
Lỗ trong năm trước									
Giảm khác							1.530.791.170		
Số dư cuối năm trước	**655.893.456.506**		**60.109.520.000**			**1.530.791.170**			
Số dư đầu năm nay	**655.893.456.506**		**60.109.520.000**			**1.530.791.170**			
Tăng vốn trong năm nay			13.661.092.000						
Lãi trong năm nay									
Tăng khác									
Giảm vốn trong năm nay									
Lỗ trong năm nay									
Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	**655.893.456.506**		**73.770.612.000**			**1.530.791.170**			

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng					
Số dư đầu năm trước	**(14.808.697.158)**			**642.615.550.518**					
Tăng vốn trong năm trước				177.090.976.506					
Lãi trong năm trước	8.934.125.407			8.934.125.407					
Tăng khác				1.530.791.170					
Giảm vốn trong năm trước				116.981.456.506					
Lỗ trong năm trước	18.083.666.554			18.083.666.554					
Giảm khác				1.530.791.170					
Số dư cuối năm trước	**(23.958.238.305)**			**693.575.529.371**					
Số dư đầu năm nay	**(23.958.238.305)**			**693.575.529.371**					
Tăng vốn trong năm nay				13.661.092.000					
Lãi trong năm nay	2.212.526.296			2.212.526.296					
Tăng khác									
Giảm vốn trong năm nay									
Lỗ trong năm nay	20.531.072.237			20.531.072.237					
Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	**(42.276.784.246)**			**688.918.075.430**					

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước	655.893.456.506	655.893.456.506
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	**655.893.456.506**	**655.893.456.506**
* Giá trị cổ trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		

	Năm nay	Năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	716.002.976.506	655.893.456.50
+ Vốn góp tăng trong năm	13.661.092.000	177.090.976.50
+ Vốn góp giảm trong năm		116.981.456.50
+ Vốn góp cuối năm	729.664.068.506	716.002.976.50
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	1.530.791.170	1.530.791.17
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chu
cụ thể

	Năm nay	Năm trước
23- Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp	292.959.000	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	165.041.000	458.000.000
24- Tài sản thuê ngoài	**Cuối năm**	**Đầu năm**
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh **(Đơn vị tính: VND)**

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**102.382.257.458**	**89.815.698.403**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	4.864.299.143	3.602.833.505
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	97.517.958.315	86.212.864.898
- Doanh thu khác		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	**102.382.257.458**	**89.815.698.403**
Trong đó:		
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	100.875.410.247	88.115.235.017
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng:	**100.875.410.247**	**88.115.235.017**
29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	270.327.357	261.222.438
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi do bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi hàng bán trả chậm		

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng:	**270.327.357**	**261.222.438**
30- Chi phí tài chính (mã số 22)		
- Chi phí tiền vay	787.939.957	1.041.973.292
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)	**518.959.705**	**664.563.537**
- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.211.418.416	26.904.859.612
- Chi phí nhân công	17.648.998.048	14.934.108.343
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.477.508.426	9.716.656.851
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.850.161.316	4.438.598.156
- Chi phí khác bằng tiền	41.472.376.473	32.270.621.182
Cộng:	**106.660.462.679**	**88.264.844.144**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo LCTT

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2)

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác (3)

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phạm Ngọc Lan	Phạm Văn Nhiên	Nguyễn Văn Dam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THỦY LỢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

S.Đ.K.K.D: 0300649250-C.T.T.N.H.H H. CỦ CHI-TP HỒ CHÍ MINH

[redacted]

Đơn vị báo cáo: CTY TNHH MTV QLKT DV THỦY LỢI TP.HCM
Địa chỉ: QL22, ấp Trạm Bơm, X.Tân Phú Trung, H.Củ Chi, Tp.HCM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**42.273.695.261**	**45.200.915.049**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5.245.053.869**	**5.651.700.775**
1. Tiền	111	V.01	5.245.053.869	5.651.700.775
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**24.622.643.621**	**23.060.009.501**
1. Phải thu của khách hàng	131		20.497.308.253	21.633.646.128
2. Trả trước cho người bán	132		3.605.489.920	740.422.710
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	519.845.448	861.713.663
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			(175.773.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**5.004.231.308**	**12.837.173.388**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5.004.231.308	12.837.173.388
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.401.766.463**	**3.652.031.385**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.790.131.550	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	254.489.845	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.357.145.068	3.652.031.385
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**738.992.213.749**	**730.631.441.641**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.166.013.805**	**2.672.195.923**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	2.166.013.805	2.672.195.923
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**732.351.118.569**	**723.045.956.846**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	731.593.499.230	720.596.501.105
- Nguyên giá	222		777.457.446.844	756.021.208.773
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(45.863.947.614)	(35.424.707.668)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	246.535.507	284.803.987
- Nguyên giá	228		696.892.750	696.892.750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(450.357.243)	(412.088.763)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	511.083.832	2.164.651.754
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.000.000.000**	**3.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.475.081.375**	**1.913.288.872**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.475.081.375	1.787.099.571
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		126.189.301
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**781.265.909.010**	**775.832.356.690**
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**92.182.792.580**	**82.091.786.319**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**81.251.265.130**	**62.674.512.256**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	600.000.000	600.000.000
2. Phải trả người bán	312		10.610.009.559	11.296.754.829
3. Người mua trả tiền trước	313		6.251.037.705	9.834.198.567
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	54.720.811.232	32.340.298.287
5. Phải trả người lao động	315		6.161.525.400	5.709.757.364
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.035.320.260	2.007.544.931
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2.591.601.192	2.249.917.769
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(2.719.040.218)	(1.363.959.491)
II. Nợ dài hạn	**330**		**10.931.527.450**	**19.417.274.063**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		199.826.298	426.168.298
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.202.105.995	4.799.602.694
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5.400.000.000	5.090.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338		2.893.446.364	8.955.381.957
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		236.148.793	146.121.114
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**689.083.116.430**	**693.740.570.371**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**688.918.075.430**	**693.575.529.371**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		655.893.456.506	655.893.456.506
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		73.770.612.000	60.109.520.000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.530.791.170	1.530.791.170
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(42.276.784.246)	(23.958.238.305)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**165.041.000**	**165.041.000**
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	165.041.000	165.041.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**781.265.909.010**	**775.832.356.690**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2015.

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phạm Ngọc Lan	Phạm Văn Nhiên	Nguyễn Văn Đam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THỦY LỢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị báo cáo: CTY TNHH MTV QLKT DV THỦY LỢI TP.HCM
Địa chỉ: QL22, ấp Trạm Bom, X.Tân Phú Trung, H.Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2014 đến ngày: 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	89.591.352.019	84.600.373.737
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		89.591.352.019	84.600.373.737
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	83.130.113.298	74.921.871.752
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.461.238.721	9.678.501.985
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	270.327.357	261.222.438
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	787.939.957	1.041.973.292
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		787.939.957	1.041.973.292
8. Chi phí bán hàng	24		257.210.690	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.895.247.073	6.653.272.252
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.791.168.358	2.244.478.879
11. Thu nhập khác	31		1.231.483.167	868.552.181
12. Chi phí khác	32		164.976.223	530.221.414
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.066.506.944	338.330.767
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.857.675.302	2.582.809.646
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	518.959.705	664.563.537
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	126.189.301	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		2.212.526.296	1.918.246.109
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Họ tên, đóng dấu)
Phạm Ngọc Lan	Phạm Văn Nhiên	Nguyễn Văn Đam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THỦY LỢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị báo cáo: CTY TNHH MTV QLKT DV THỦY LỢI TP.HCM
Địa chỉ: QL22, ấp Trạm Bơm, X.Tân Phú Trung, H.Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2014 đến ngày: 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	12.790.905.439	5.215.324.666
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		12.790.905.439	5.215.324.666
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	17.745.296.949	13.193.363.265
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(4.954.391.510)	(7.978.038.599)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26		
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.811.335.360	10.288.044.233
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(20.765.726.870)	(18.266.082.832)
11. Thu nhập khác	31		234.654.633	7.198.295.576
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		234.654.633	7.198.295.576
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(20.531.072.237)	(11.067.787.256)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(20.531.072.237)	(11.067.787.256)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phạm Ngọc Lan	Phạm Văn Nhiên	Nguyễn Văn Đam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THỦY LỢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
S.Đ.K.K.D: 0300649250-C.T.T.N.H.H
H. CỦ CHI-TP. HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị báo cáo: CTY TNHH MTV QLKT DV THỦY LỢI TP.HCM
Địa chỉ: QL22, ấp Trạm Bơm, X.Tân Phú Trung, H.Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2014 đến ngày: 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	102.382.257.458	89.815.698.403
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		102.382.257.458	89.815.698.403
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	100.875.410.247	88.115.235.017
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.506.847.211	1.700.463.386
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	270.327.357	261.222.438
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	787.939.957	1.041.973.292
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		787.939.957	1.041.973.292
8. Chi phí bán hàng	24		257.210.690	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.706.582.433	16.941.316.485
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(18.974.558.512)	(16.021.603.953)
11. Thu nhập khác	31		1.466.137.800	8.066.847.757
12. Chi phí khác	32		164.976.223	530.221.414
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.301.161.577	7.536.626.343
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(17.673.396.935)	(8.484.977.610)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	518.959.705	664.563.537
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	126.189.301	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(18.318.545.941)	(9.149.541.147)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phạm Ngọc Lan	Phạm Văn Nhiên	Nguyễn Văn Đam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THỦY LỢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
S.Đ.K.K.D: 0300649250 - C.T.T.N.H.H
H. CỦ CHI - TP. HỒ CHÍ MINH

Đơn vị báo cáo: CTY TNHH MTV QLKT DV THỦY LỢI TP.HCM
Địa chỉ: QL22, ấp Trạm Bơm, X.Tân Phú Trung, H.Củ Chi, Tp.HCM

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày: 01/01/2014 đến ngày: 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**(17.799.586.236)**	**(8.484.977.610)**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		10.477.508.426	9.716.656.851
- Các khoản dự phòng	03		537.403.423	1.058.039.578
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(375.089.262)	(261.222.438)
- Chi phí lãi vay	06		787.939.957	1.041.973.292
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**(6.371.823.692)**	**3.070.469.673**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.564.605.506)	(20.290.604.038)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.832.942.080	10.007.321.109
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		12.251.630.548	21.885.829.865
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		312.018.196	(179.673.493)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(787.939.957)	(551.354.958)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(700.978.518)	(782.069.631)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		277.302.671	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(366.663.671)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**6.881.882.151**	**13.159.918.527**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		270.327.357	261.222.438
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**270.327.357**	**261.222.438**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu của DN đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.960.000.000	3.300.850.094
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.650.000.000)	(11.055.781.708)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**310.000.000**	**(7.754.931.614)**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		**7.462.209.508**	**5.666.209.351**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**5.651.700.775**	**8.330.676.576**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	**31**	**5.245.053.869**	**5.651.700.775**

Ngày 20 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phạm Ngọc Lan	*Phạm Văn Nhiên*	*Nguyễn Văn Dam*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THỦY LỢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH